**ngưng tụ** *động từ* Chuyển từ trạng thái *khí* hoặc hơi sang trạng thái lỏng. *Gặp lạnh hơi nước ngưng tụ* lại.   
**ngừng** *động từ* Không tiếp tục hoạt động, phát triển. *Đang nói bỗng ngừng* lại. Rét *quá, cây ngừng phát* triển. *Ngừng tay. Không ngừng nâng* cao trình *độ.*   
**ngừng bắn** *động từ* Tạm ngừng chiến sự, do sự thoả thuận giữa hai bên. *Hiệp định ngừng bắn.*   
**ngừng trệ** *động từ* Lâm vào tình trạng bị ngừng lại, sinh ra ứ đọng, chậm *trễ.* Trời mưa *kéo* dài, *công* uiệc *xây dựng bị ngừng trệ.* Giao *thông ngừng trệ.*   
**ngưng (phương ngữ).** *xem* ngẩng.   
**ngước** *động từ* Đưa mắt nhìn lên cao. Ngước *mắt nhìn* trời. Ngước *lên.*   
**ngược I** *tính từ* **1** (Vận động) theo chiều trái lại. *Hai chiếc xe đi ngược chiều* nhau. Bơi *thuyền ngược dòng. Ngược* gió. Đi *ngược* lại trào lưu *lịch sử (bóng (nghĩa bóng)).* **2** Có các mặt hoặc các phía đảo trái thành mặt, dưới lên trên, sau ra trước. *Treo ngược bức tranh. Lắp ngược* chỉ tiết máy. Đẻ *ngược. Xoay ngược tình thế* (bóng (nghĩa bóng)). **3** (dùng phụ sau một số đg., tính từ). ở vị trí dựng đứng lên một cách không bình *thường. Vách núi* dựng *ngược. Lông mày xếch ngược.* Tóc *búi ngược.* **4** (Vùng) ở nơi rừng núi, phía phải đi ngược dòng sông mới đến. *Miền ngược. Đi lên mạn ngược.* lI động từ (khẩu ngữ). Đi lên phía miễn ngược, hoặc theo một hướng thường được coi là ngược chiều. Ngược *Lào* Cai. *Tàu Nam Định ngược Hà Nội.*   
**ngược đãi** *động từ* Đối xử tàn nhẫn. Chủ *ngược đãi đây tớ.*   
**ngược đời** *tính từ* Trái với lẽ thường ở đời. Chuyện *ngược đời.*   
**ngược lại** (dùng ở đầu câu, đầu phân câu, hoặc ở cuối câu). Tổ hợp biểu thị điều sắp nêu ra (hoặc hàm ý muốn nói) có nội dung trái lại, hoặc có quan hệ đảo ngược với điều vừa nói đến. *Đã không tăng, mà ngược* lại *còn giảm.* .ạ   
**ngược ngạo** *tính từ* Trái với lẽ thường, lẽ phải. *.Ăn nói ngược ngạo.*   
**ngược xuôi** *động từ* Đi theo những hướng khác nhau, ngược chiều nhau (nói khái quát); thường dùng để nói sự đi lại, chạy vạy vất vả. *Tàu* bè *tấp nập ngược* xuôi. Suy nghĩ ngược xuôi (nhiều bề, nhiều mặt). Tất *tả ngược xuôi.*   
**ngươi** *đại từ* (cũ). **1** (đùng trước một tên riêng). Từ dùng để chỉ người nào đó, với ý coi khinh. *Trần Hưng Đạo đánh đuổi* ngươi Thoát *Hoan.* **2** Từ dùng để gọi người đối thoại, thường là người bề dưới, với ý coi thường. *Ta* truyền gọi *các* ngươi *đến.*   
**người** *danh từ* **1** Động vật tiến hoá nhất, có khả năng nói, tư duy, sáng tạo và sử dụng công cụ trong quá trình lao động xã hội. Loài *người\*.* Đời *sống* người nguyên thuỷ. Đảm *bảo* quyền *con người. Mặt* người *dạ* thú\*. **2** Cơ thể, *thân* thể con người, nói chung. Lách *người* bào. Nổi *mẩn khắp người. Dáng người cao* lớn. *Đẹp* người, *đẹp nết. Thấy trong* người *dễ chịu.* **3** Con người trưởng thành có đẩy đủ tư cách. Nuôi con nên người. *Chưa* thành yngười. **4** Người khác, người xa lạ, trong quan hệ đối lập với ta, với mình. *Đất khách quê* người\*. Suy bụng *ta ra bụng* người\* (tng,). **5** Từ dùng để chỉ từng cá thể người thuộc một loại, một tầng lớp nào đó. Người thợ. Một người *lính. Gặp mấy* người quen. (Chăm sóc) người *bệnh\*.* **6** (viết hoa). Từ dùng để chỉ người ở ngôi thứ ba với ý coi trọng đặc biệt. Chủ tịch Hỗ *Chí* Minh uà *sự nghiệp của* Người. **7** (thường dùng sau các). Từ dùng để gọi người đối thoại với ý thân mật hay khinh thường. Người *ơi* người *ở* đừng về... *(ca dao).* Tôi *không* nói *chuyện với* các người.   
**người bệnh** *danh từ* Người có bệnh đang được chữa, trong quan hệ với thầy thuốc, với bệnh viện. Chăm *sóc người* bệnh.   
**người bị hại** *danh từ* Người bị thiệt hại về thể chất, vật chất hoặc tỉnh thần do tội phạm gây ra. **người bình luận** *danh từ* Người chuyên bình luận về những vần đề thời sự trên báo, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình.   
**người dưng** *danh từ* Người không có quan hệ họ hàng, thân thích với mình.   
**người dưng nước lã** *danh từ* Người hoàn toàn xa lạ, không có quan hệ thân thuộc gì (nói khái quát).   
**người đời** *danh từ* Người ta ở đời, nói chung. Người *đời* chê cười.   
**người hùng** *danh từ* Người tài giỏi hơn người, làm được những việc phi thường, được mọi người chú ý *(thường* hàm ý mỉa mai). Tự *cho mình là người hùng của* thời *đại.*   
**người làm** *danh từ* (cũ). Người chuyên làm thuê cho tư nhân. *Mướn* người *làm.*   
**người lớn** *danh từ* Người đã ở độ tuổi trưởng thành, được coi là đứng đắn, đủ tư cách. Nhà toàn người *lớn không có* trẻ *con.* Chuyện người lớn với nhau.   
**người máy** *xem robot.*   
**người mẫu** *danh từ* Người làm mẫu để vẽ, chụp ảnh, nặn tượng... hoặc trình diễn mẫu quản áo. Người *mẫu thời* trang. Người *mẫu ảnh.* Siêu người *mẫu.*   
**người ngoài** *danh từ* **1** Người không có quan hệ gia đình với mình (nói khái quát); phân biệt với người nhà. **2** Người không có liên quan gì đến sự việc đang xảy ra, trong quan hệ với người trong cuộc (nói khái quát). Người ngoài dễ *khách quan* hơn.   
**người ngợm** *danh từ* Thân hình con người, nói chung (hàm ý chê). Người *ngợm* xấu xí. *áo quần,* người ngợm bẩn thỉu. Người với *ngợm! (tiếng mắng).*   
**người người** *danh từ* Mọi người, không trừ một ai. *Người* người *đều một* lòng.   
**người nhà** *danh từ* **1** Người trong cùng một gia đình, trong quan hệ với nhau (nói khái quát). Người nhà *từ quê ra thăm. Coi nhau* như người *nhà.* **2** (cũ). Người giúp việc trong một nhà giàu sang (nói khái quát). Sai *người nhà ra* mở cổng.   
**người nhái** *danh từ* Người có trang bị bộ đồ bơi hình chân nhái và máy lặn, có thể hoạt động lâu đưới nước.   
**người ở** *danh từ* (cũ). Người làm thuê, giúp các việc sinh hoạt cho một gia đình. Mướn người ở.   
**người phát ngôn** *danh từ* Người thay mặt chính “thức cho một cơ quan nhà nước hoặc cho một tổ chức, một hội nghị, v.v. chịu trách nhiệm tuyên bố hoặc giải thích về những vấn đề nhất định. *Người* phát ngôn của *bộ* ngoại giao.   
**người quản lí** *cũng viết* người *quản* lý danh từ **1** Người lãnh đạo một đơn vị sản xuất, kinh doanh, hoặc đứng đầu một phòng, ban nghiệp vụ hay một chi nhánh của một công ti. **2** Người được toà án chỉ định để quản lí tài sản của người chết khi người chết không để lại di chúc.   
**người rừng** *danh từ* Người sống hoang dã trong người ta | danh từ Con người (nói khái quát). Người ta là hoa đất (tục ngữ). II đại từ (khẩu ngữ). **3** Từ dùng để chỉ chung những người bất kì, ngoài mình hay những người đang trong. cuộc. *Của* người *ta, không* phải của mình. Đừng *để* thiên *hạ* người *ta* chê *cười.* **2** Từ. dùng để chỉ người nào đó mà không muốn nêu rõ ra (thường hàm ý giễu cợt hay oán trách). Người *ta cần gì* đến mình. **3** (khẩu ngữ). Từ dùng để tự xưng trong đối thoại (thường với ý thân mật hay trịch thượng). *Đưa đây* cho *người ta!* Người *ta đã bảo mà không chịu nghe.*   
**người thân** *danh từ* Người có quan hệ ruột thịt hoặc gắn bó thân thiết với mình. Tiễn *người* thân *đi xa.*   
**người thương** *danh từ* (phương ngữ). Người yêu.   
**người tình** *danh từ* (ít dùng). Nhân tình.   
**người trần mắt thịt** *danh từ* Người bình *thường* sống ở trên cõi đời, không phải là đấng siêu phàm, thần thánh pì.   
**người vượn** *danh từ* Động vật thời xa xưa, còn mang nhiều tính chất vượn nhưng đã dần dân chuyển hoá thành người, do biết sử dụng công cụ để lao động. Di *tích người upượn* nguyên thuỷ.